TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 670/2024/HS-PT
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 219/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Đăng K, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2024/HS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 401/2024/QĐXXPT-HS ngày 26 tháng 4 năm 2024, đối với bị cáo:

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Nguyễn Đăng K, sinh năm 1992 tại tỉnh Trà Vinh; Tên gọi khác: Không có; Số CMND/CCCD: 334671649 do Công an tỉnh T cấp ngày 22 tháng 11 năm 2018; Nơi đăng ký thường trú: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Chỗ ở hiện nay: A, Nguyễn Hữu T, khu phố A, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Chức vụ đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; Con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955; Gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ 7; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt ngày 05 tháng 4 năm 2023 (đầu thú); Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Thị Quế A - Văn phòng Luật sư Trần Văn T1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

**** Bị hại:*** Anh Trần Văn D1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

**** Người làm chứng:*** Anh Phạm Thị L và bà Lê Thị H1 (vắng mặt).

(Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Bùi Lệ T2, bị hại không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Lệ T2 và Nguyễn Đăng K có tình cảm và chung sống với nhau như vợ chồng. Trong quá trình chung sống, T2 và K mở tiệm cơ khí nhưng do thua lỗ nên khoảng cuối năm 2020, T2 bàn với K thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là "*GCN.QSDĐ*") để thế chấp lấy tiền trả nợ. Lúc này, T2 đưa cho K xem GCN.QSDĐ phô tô của 04 thửa đất số 275, 276, 277, 535, tờ bản đồ số 05 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là "*UBND*") huyện N cấp cho ông Bùi Văn L1 là cha ruột của T2. Ngày 11 tháng 01 năm 2016, ông L1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 275, 276, 277, 535, tờ bản đồ số 05 cho bà Lâm Hồng T3, sinh năm 1973, thường trú tại số D, M, Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và ngày 11 tháng 7 năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCN.QSDĐ số 106989, nay là thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cho bà T3. Sau khi kiểm tra trên hệ thống DNAI.LIS, Khoa biết 04 thửa đất trên được điều chỉnh thành thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 nên K và T2 thống nhất thuê làm giả GCN.QSDĐ trên. K lên mạng Internet tìm và thuê người *(không rõ lai lịch, địa chỉ)* làm giả GCN.QSDĐ số BY800216, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.212,0m^2 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai mang tên Bùi Lệ T2 *(do T2 có hộ khẩu tại xã P, huyện N)*. Sau đó, K nhận GCN.QSDĐ giả số BY800216 và trả số tiền 16.000.000 đồng.

Khoảng tháng 3 năm 2021, T2 gặp và nhờ chị Lê Thị H1 tìm người thế chấp GCN.QSDĐ để vay tiền, chị H1 *(không biết GCN.QSDĐ trên là giả)* đã giới thiệu T2 gặp anh Trần Văn D1. Anh D1 biết T2 và K cần vay số tiền 350.000.000 đồng nên đồng ý đưa cho T2 và K vay số tiền trên (T2 là người ký giấy nhận tiền, K là người làm chứng); T2 đưa GCN.QSDĐ giả trên cho anh D1. T2 lấy số tiền 50.000.000 đồng trả cho chị H1 tiền thuê nhà, trả lãi 02 tháng và tiền dịch vụ cho anh D1 với tổng số tiền 47.500.000 đồng, số tiền còn lại T2 và K sử dụng trả nợ.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, T2 nói K tìm người vay để trả nợ và đầu tư. K đã gặp anh D1 để vay thêm số tiền 1.200.000.000 đồng. Ngoài ra, K hứa nếu anh D1 cho vay, khi làm ăn được T2 và K sẽ cho thêm anh D1 số tiền 500.000.000 đồng. Anh D1 nói K gọi T2 đến gặp và cùng đến Văn phòng Công chứng Trần Hữu L2, tại số G, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai *(nay là Văn phòng C)* ký kết hợp đồng vay tiền và nhận số tiền 1.200.000.000 đồng; T2 đưa cho K 600.000.000 đồng để trả nợ, số tiền còn lại T2 sử dụng vào mục đích riêng.

Đến ngày 27 tháng 10 năm 2021, T2 vay thêm anh D1 số tiền 300.000.000 đồng *(K không biết do không còn chung sống với T2)*; để đảm bảo cho việc trả nợ, anh D1 yêu cầu T2 đến Văn phòng C ký hợp đồng uỷ quyền cho Diễn toàn quyền

định đoạt thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, T2 và D1 ký giấy thoả thuận với nội dung: "Đến hết tháng 12 năm 2021, T2 trả hết tiền gốc và lãi cho anh D1 để huỷ hợp đồng uỷ quyền đối với thửa đất trên. Hết thời hạn cam kết, T2 không có tiền trả thì anh D1 được quyền định đoạt thửa đất trên để thu hồi vốn". Đồng thời, T2 ký giấy xác nhận tổng số tiền nợ là 3.100.000.000 đồng (bao gồm: 1.850.000.000 đồng tiền gốc; 500.000.000 đồng tiền hứa cho và số tiền 750.000.000 đồng tiền lãi suất theo thoả thuận từ tháng 3 năm 2021 đến hết tháng 12 năm 2021).

Đến ngày 05 tháng 01 năm 2022, T2 không trả tiền nên anh D1 gửi đơn đến Văn phòng Đ chi nhánh huyện N, tỉnh Đồng Nai và biết thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai chưa được cấp GCN.QSDĐ nhưng tại sổ bộ địa chính thể hiện thửa đất trên tương ứng với các thửa đất số 275, 276, 277, 535, tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thành lập năm 1996) tại xã P được UBND huyện N cấp GCN.QSDĐ cho ông Bùi Văn L1.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, anh D1 đã làm đơn tố cáo hành vi nêu trên của Bùi Lệ T2 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, Bùi Lệ T2 và Nguyễn Đăng K đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

** Vật chứng thu giữ gồm:*

GCN.QSDĐ số BY800216 mang tên Bùi Lệ T2; 01 Hợp đồng vay tiền số 304/2021 ngày 04 tháng 6 năm 2021 do Văn phòng C chứng thực; 01 giấy vay tiền đề ngày 04 tháng 6 năm 2021 có chữ ký của Trần Văn D1 và Bùi Lệ T2; 01 Hợp đồng uỷ quyền số 470/2021/SCC/HĐGD ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Văn phòng C chứng thực; 01 giấy xác nhận tiền đề ngày 27 tháng 10 năm 2021 có chữ ký của Trần Văn D1 và Bùi Lệ T2.

- Bản kết luận giám định số 1082/KL-KTHS ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận chữ ký mang tên Giang Chí A1 (Phó Chủ tịch UBND huyện N) trên tài liệu nêu ở phần mẫu giám định (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Giang Chí A1 trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M3) không phải do cùng một người ký ra. Hình dấu tròn U.B.N.D huyện N, tỉnh Đồng Nai trên tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với hình dấu tròn U.B.N.D huyện N, tỉnh Đồng Nai trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (ký hiệu từ M4 đến M6) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

** Quá trình điều tra xác định:*

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, anh Trần Văn D1 cùng Bùi Lệ T2 đến Văn phòng C nộp hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng uỷ quyền đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Khi anh D1 và T2 nộp hồ sơ, chị Nguyễn Thị Lan H2 (sinh năm 1997, thường trú tại Khu K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, là thư ký nghiệp vụ của Văn phòng C) trực tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, phát hiện thiếu giấy xác nhận tình trạng độc thân của T2 nhưng vẫn soạn thảo hợp đồng uỷ quyền cho T2 và anh D1 ký và điểm chỉ nhưng chưa phát hành hợp đồng uỷ quyền nên hẹn ngày khác đến lấy. Sau đó, chị H2 nhiều

lần yêu cầu Thủy cung cấp giấy xác nhận độc thân để chứng thực hợp đồng nhưng không liên lạc được với T2. Đồng thời, anh D1 liên tục đến Văn phòng lấy hợp đồng uỷ quyền nên bà Phạm Thị L (sinh năm 1957, thường trú tại số B Đ, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, là công chứng viên) đã ký chứng thực trước một bản hợp đồng giao cho anh D1. Do hồ sơ còn thiếu giấy xác nhận tình trạng độc thân của T2 nên hợp đồng chưa được lấy số chính thức. Được sự đồng ý của bà L, H2 lấy số 470/2021 (thực tế số chứng thực 470/2021 là của hợp đồng mua bán xe máy) cho hợp đồng uỷ quyền trên rồi đóng dấu đưa cho anh D1. Do không lấy được tiền và biết được GCN.QSDĐ là giả nên anh D1 đã làm đơn tố cáo Văn phòng C không thực hiện đúng quy trình chứng thực hợp đồng uỷ quyền đối với tài sản theo quy định về trình tự, thủ tục quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng năm 2014 và Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đến Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai. Việc anh D1 đã đưa tiền cho T2 vay trước đó, còn hợp đồng uỷ quyền là để bảo đảm việc trả nợ vay, không phải hợp đồng mua bán chuyển nhượng tài sản nên hành vi của bà L nêu trên chưa gây ra thiệt hại về tài sản là thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10, toạ lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, khi soạn thảo và chứng thực hợp đồng uỷ quyền trên, Văn phòng Công chứng chỉ thu tiền lệ phí theo quy định, bà L không nhận tiền, lợi ích vật chất, phi vật chất khác. Vì vậy, hành vi của bà L chỉ vi phạm Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Tại Quyết định số 42/2023/HSST-QĐ ngày 15 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị điều tra làm rõ trách nhiệm của thư ký nghiệp vụ Nguyễn Thị Lan H2 và công chứng về việc ủy quyền đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P giữa Bùi Lệ T2 và ông Trần Văn D1; điều tra làm rõ động cơ, mục đích của Bùi Lệ T2, Nguyễn Đăng K đối với hành vi làm GCN.QSDĐ giả số BY 800216 của thửa số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P, huyện N do T2 là người đứng tên.

Tại Công văn số 2160/VKS-P2 ngày 23 tháng 10 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên quan điểm truy tố.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2024/HS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã quyết định:

1. Áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 58; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Đăng K,

Tuyên bố các bị cáo Bùi Lệ T2 và Nguyễn Đăng K phạm các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

- Xử phạt bị cáo Bùi Lệ T2 14 (mười bốn) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Bùi Lệ T2 phải chấp hành hình phạt chung là 17

(mười bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17 tháng 8 năm 2022.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng K 12 (mười hai) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Đăng K phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05 tháng 4 năm 2023.

2. Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam các bị cáo Bùi Lệ T2, Nguyễn Đăng K để đảm bảo thi hành án.

3. Áp dụng Điều 468, Điều 584, Điều 589, Điều 591 Bộ luật Dân sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: Buộc các bị cáo bồi thường cho anh Trần Văn D1 như sau:

- Bị cáo Bùi Lê T4 bồi thường số tiền 1.075.000.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng);

- Bị cáo Nguyễn Đăng K bồi thường số tiền 725.000.000đ (bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 29 tháng 01 năm 2024, bị cáo Nguyễn Đăng K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do: Mức án Tòa sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo là nặng đối với bị cáo. Vì thế, bị cáo kháng cáo xin Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo có kháng cáo Nguyễn Đăng K trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo nêu trên. Bị cáo K thừa nhận hành vi của bị cáo và bị cáo T4 là đúng với nội dung án sơ thẩm đã nêu trên, nên Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo K phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Vì thế, bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, còn hành vi phạm tội là đã rõ, nên bị cáo không kháng cáo kêu oan. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có cung cấp thêm chứng cứ mới là gia đình bị cáo có công với cách mạng; hoàn cảnh kinh tế khó khăn, mẹ già, cùng với các tình tiết giảm nhẹ tại cấp sơ thẩm bị cáo được hưởng, nên bị cáo xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tòa sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Bùi Lệ T2, Nguyễn Đăng K phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm cũng đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ và đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, như: Các bị cáo phạm tội nhiều lần

theo điểm g khoản 1 Điều 52; các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s khoản 1 Điều 51; bị cáo T2 có thân nhân là liệt sỹ, bị cáo K sau khi phạm tội đã ra đầu thú nên các bị cáo được áp dụng khoản 2 Điều 51, riêng bị cáo K đã khắc phục được một phần hậu quả là hoàn trả cho bị hại 50.000.000 đồng nên được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mức hình phạt Tòa sơ thẩm tuyên đối với từng bị cáo là tương xứng nên bị cáo T2 không kháng cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo K có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, mặc dù bị cáo có cung cấp chứng cứ mới là gia đình có công với cách mạng nhưng cũng không đủ căn cứ để giảm nhẹ hình phạt, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo K, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đăng K - Luật sư Quế A trình bày: Sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đầu thú; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại một phần thiệt hại là 50.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có chứng cứ mới là gia đình có công với cách mạng, mẹ già, hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo K.

Lời nói sau cùng, bị cáo K xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên cấp sơ thẩm: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, Luật sư bào chữa cho các bị cáo, các bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi của các bị cáo thực hiện trong vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo K thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo K là phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo T2, bị hại D1, kết luận giám định và các chứng cứ khác thể hiện trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Để có tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ nhiều người nên khoảng tháng 3 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021, tại xã P, huyện N và xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, Bùi Lệ T2 và Nguyễn Đăng K đưa ra thông tin gian dối rồi thuê người làm giả GCN.QSDĐ số BY800216, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai mang tên Bùi Lệ T2 rồi dùng giấy tờ giả này tạo niềm tin và dùng lời nói gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của anh Trần Văn D1 với tổng số tiền 1.550.000.000 đồng. Ngày 27 tháng 10 năm 2021, T2 tiếp tục dùng thủ đoạn và lời nói gian dối làm cho anh D1 tin tưởng chuyển khoản thêm

cho T2 300.000.000 đồng, tổng số tiền T2 và K chiếm đoạt của anh D1 là 1.850.000.000 đồng.

Vì thế, án sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Bùi Lệ T2, Nguyễn Đăng K phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của cơ quan nhà nước. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, Tòa sơ thẩm xem xét vai trò của bị cáo T2 cao hơn bị cáo K là đúng. Do vậy, cần áp dụng mức án nghiêm tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[3] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đăng K, xét:

Bị cáo K có tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52; có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa tiền án, tiền sự; gia đình có hoàn cảnh khó khăn; sau khi phạm tội, bị cáo K ra đầu thú; gia đình bị cáo K đã bồi thường 50.000.000 đồng là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vừa nêu trên đã được Tòa sơ thẩm áp dụng đầy đủ đối với bị cáo. Mức hình phạt Tòa sơ thẩm tuyên là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có thêm chứng cứ mới là gia đình có công với cách mạng; có hoàn cảnh khó khăn; mẹ già. Đây là tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nhưng không đủ căn cứ để giảm nhẹ hình phạt.

Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của Luật sư, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo K, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo K phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Bùi Lệ T2; về trách nhiệm dân sự, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đăng K; giữ nguyên án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 58, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đăng K phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng K 12 (mười hai) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Đăng K phải chấp hành hình phạt chung là **15 (mười lăm) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày 05 tháng 4 năm 2023.

3. Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Đăng K bằng quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Đăng K phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Bùi Lệ T2; về trách nhiệm dân sự, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (2);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai (1);
- Công an tỉnh Đồng Nai (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai "Để tống đạt cho các bị cáo" (2);
- Bị hại (1);
- Lưu HS (2), VT (5), 20b, (TK-PH).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tửu